h hinelearn

Sổ tay bài tập *Ngữ pháp N1*

Chặng 2 · Tháng Sáu – Bảy · Tour đầu tiên tự làm

Làm bài cùng Hine, cô nhân viên năm đầu đi làm ở công ty du lịch Tokyo. Mỗi tập là một chuyện thật ở văn phòng, trong email khách, ở sân bay. Học bài miễn phí trên web, rồi luyện tay ở đây.

11	218	✓
tập trong chặng	câu bài tập	đáp án ở cuối sổ

Cách dùng sổ

1. Học tập đó trên web trước — mỗi tập có link riêng ở đầu trang.
2. Làm bài bằng bút chì, đừng nhìn đáp án.
3. Dò đáp án cuối sổ, ghi điểm vào ô "Tự chấm".
4. Đánh dấu □ ở lộ trình bên dưới khi xong một tập.

Lộ trình

- □ Tập 11 Mùa mưa và tour đầu tiên
- □ Tập 12 Tour của mình
- □ Tập 13 Mong mãi một điều
- □ Tập 14 Đã nhận thì phải
- □ Tập 15 Linh thi N2
- □ Tập 16 Bão sớm, đổi lịch trình
- □ Tập 17 Khách hài lòng
- □ Tập 18 Cảm ơn hết lòng
- □ Tập 19 Đoàn sinh viên Việt Nam
- □ Tập 20 Phân biệt 2 · Cảm xúc mạnh
- □ Ôn 2 Ôn chặng 2

Quét để học trên điện thoại

Mở khoá Ngữ pháp N1: hội thoại nghe được, bài tập chấm điểm ngay.

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1

Học miễn phí, không cần đăng nhập: **hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1** Bản 11/2026

Tập 11

Mùa mưa và tour đầu tiên

〜にひきかえ・〜にもまして・〜ときたら

Thứ Năm 6/6, 10 giờ sáng · phòng họp nhỏ của phòng khách đoàn

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/mua-mua-va-tour-dau-tien

1 Từ vựng

12 TỪ

団体 (だんたい)	đoàn, nhóm	以前 (いぜん)	trước đây
企画力 (きかくりょく)	khả năng lên kế hoạch	例年 (れいねん)	mọi năm
予定 (よてい)	lịch, dự định đã định	課長 (かちょう)	trưởng ban

GẶP THÊM TRONG TẬP

任せる (まか)	giao phó, để cho làm	文句 (もんく)	lời phàn nàn
精一杯 (せいいっぱい)	hết sức (mình)	兄 (あに)	anh trai (của mình)
弟 (おとうと)	em trai	一日中 (いちにちじゅう)	suốt cả ngày

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "trái hẳn với...". *Tiếng Nhật đặt にひきかえ ngay sau bên được đem ra so.*

N + にひきかえ trái ngược hẳn với... (so sánh, có ý khen chê) · cần dùng được

N (bên này) + にひきかえ + N (bên kia) は…

TIẾNG VIỆT

Trái hẳn với anh, cậu em học rất chăm

TIẾNG NHẬT

兄 (あに)にひきかえ、弟 (おとうと) はよく勉強 (べんきょう)する

Hai bên trái ngược hẳn, và người nói có đánh giá (khen bên này, chê bên kia). So sánh trung tính thì dùng にくらべて.

VÍ DỤ

去年 (きょねん)にひきかえ、今年 (ことし)は学生 (がくせい)の団体 (だんたい)が多 (おお)い。

Trái hẳn năm ngoái, năm nay đoàn sinh viên nhiều.

> ***Hine mách nhỏ***
> にひきかえ cần hai bên trái nhau thật, kiểu "năm ngoái vắng, năm nay đông". Hai bên chỉ hơn kém một chút thì mình dùng にくらべて cho an toàn.

Tiếng Việt nói "hơn cả..., hơn bao giờ hết". *Tiếng Nhật thêm も: bên kia vốn đã cao, bên này còn cao hơn.*

N + にもまして hơn cả...; いつ, なに, だれ + にもまして: hơn bao giờ, hơn bất cứ... · cần dùng được

N (bên được so) + にもまして + (mức cao hơn)

TIẾNG VIỆT
Hè năm nay nóng hơn mọi năm

TIẾNG NHẬT
今年(ことし)の夏(なつ)は例年(れいねん)にもまして暑(あつ)い

Bên được so vốn đã ở mức cao (mọi năm cũng nóng); bên này còn hơn nữa.

VÍ DỤ
以前(いぜん)にもまして、一人(ひとり)ひとりの企画力(きかくりょく)が大切(たいせつ)になっている。
Hơn bao giờ hết, khả năng lên kế hoạch của từng người trở nên quan trọng.

> ***Hine mách nhỏ***
> いつにもまして (hơn mọi khi) là cụm hay gặp nhất. Mình ghi cả cụm vào sổ, khỏi phải nghĩ にもまして đi với gì.

Tiếng Việt nói "nói tới... thì (chán lắm)". *Tiếng Nhật nhắc tên bằng ときたら là để than.*

N + ときたら nói tới... thì (chê, bực; văn nói) · cần dùng được

N (người, vật) + ときたら + (lời chê, bực)

TIẾNG VIỆT
Nói tới con chó nhà tôi thì cả ngày chỉ ngủ

TIẾNG NHẬT
うちの犬(いぬ)ときたら、一日中寝(いちにちじゅうね)てばかりだ

Về sau luôn là chê, bực, nửa đùa nửa than. Nhắc tới chuyện trung tính thì dùng といえば.

VÍ DỤ
うちの課長(かちょう)ときたら、いつも急(きゅう)に予定(よてい)を変(か)えるんだから。
Nói tới trưởng nhóm bên mình thì lúc nào cũng đổi lịch đột ngột.

> ***Hine mách nhỏ***
> Nghe ai mở đầu bằng 「うちの…ときたら」 là biết sắp có một tràng than. Muốn khen thì cứ dùng は, đừng dùng ときたら.

3 Luyện viết

19 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. đoàn, nhóm _____
2. trước đây _____
3. khả năng lên kế hoạch _____
4. mọi năm _____
5. lịch, dự định đã định _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: が | は | を *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 兄にひきかえ、弟（　　）よく勉強する。
   Trái hẳn với anh, cậu em học rất chăm.

2. 今年の夏（　　）例年にもまして暑い。
   Hè năm nay nóng hơn mọi năm.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 兄_____、弟はよく勉強する。 (... anh, cậu em học rất chăm.)
   Ⓐ にひきかえ　Ⓑ ときたら　Ⓒ にとって

2. 今年の夏は例年_____暑い。 (Hè năm nay nóng ... mọi năm.)
   Ⓐ にもまして　Ⓑ ときたら　Ⓒ をもって

3. うちの犬_____、一日中寝てばかりだ。 (... con chó nhà tôi thì cả ngày chỉ ngủ.)
   Ⓐ ときたら　Ⓑ にもまして　Ⓒ にひきかえ

4. **例年にもまして混雑が予想されます**
   Màn hình ở nhà ga báo gì?
   Ⓐ Dự kiến đông hơn mọi năm　Ⓑ Năm nay vắng hơn mọi năm　Ⓒ Đông như mọi năm

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Hơn bao giờ hết, khả năng lên kế hoạch của từng người trở nên quan trọng."*
   いぜんにもまして　なっている　たいせつに　ひとりひとりの　きかくりょくが

2. *"Nói tới con chó nhà tôi thì cả ngày chỉ ngủ."*
   ときたら、　寝てばかりだ　一日中　うちの犬

Bài 5 Trả lời ngắn

1. 雨の多い東京_____、フエは今晴れているそうだ。 (... Tokyo mưa nhiều, nghe nói Huế giờ đang nắng.) Viết năm chữ kana còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Trái hẳn Tokyo mưa nhiều, nghe nói Huế giờ đang nắng.

2. Vui hơn bất cứ điều gì là gia đình khoẻ mạnh.

3. Nói tới cái ô này thì vừa mua xong đã hỏng.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗東京(とうきょう)にひきかえ、大阪(おおさか)は少(すこ)し暑(あつ)い。

2. ✗うちの課長(かちょう)ときたら、本当(ほんとう)に優(やさ)しいの。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

去年(きょねん)にひきかえ、今年(ことし)は学生(がくせい)の団体(だんたい)が多(おお)い。

Trái hẳn năm ngoái, năm nay đoàn sinh viên nhiều. (trưởng nhóm Hayashi)

雨降(あめふ)って地固(じかた)まる。

Mưa xong, đất càng chắc.

TỰ CHẤM ____ / 19

Tập 12

Tour của mình

〜をものともせず・〜をよそに・〜をおして

Thứ Ba 11/6, 9 giờ tối · phòng khách đoàn (ở lại làm muộn)

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/tour-cua-minh

1 Từ vựng

12 TỪ

企画書（きかくしょ）	bản kế hoạch	日程（にってい）	lịch trình (theo ngày)
失敗（しっぱい）	thất bại, làm hỏng	熱（ねつ）	sốt, nhiệt
出勤（しゅっきん）	đi làm (tới chỗ làm)	迷惑（めいわく）	phiền (cho người khác)

GẶP THÊM TRONG TẬP

企画（きかく）	kế hoạch, ý tưởng (sự kiện)	自慢（じまん）	khoe, tự hào
反対（はんたい）	phản đối	留学（りゅうがく）	du học
出席（しゅっせき）	có mặt	人目（ひとめ）	ánh mắt người khác

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "bất chấp...". *Tiếng Nhật nói "chẳng coi... ra gì", và dùng để khen người khác.*

N + をものともせず(に)

bất chấp, không coi (khó khăn) ra gì (thường để khen người khác) · cần dùng được

N (khó khăn) + をものともせず + V

TIẾNG VIỆT

Anh ấy bất chấp chấn thương, chạy tới cuối

TIẾNG NHẬT

彼（かれ）はけがをものともせず、最後（さいご）まで走（はし）った

Là lời khen người vượt khó; ít dùng cho chính mình.

VÍ DỤ

木村（きむら）さんは失敗（しっぱい）をものともせず、新（あたら）しい企画（きかく）を出（だ）し続（つづ）けてきた。

Chị Kimura không ngại thất bại, cứ liên tục đưa ra kế hoạch mới.

> ***Hine mách nhỏ***
> ものともせず nghe như "chẳng coi là gì". Mình chỉ dùng khi kể về người khác, như chị Kimura, để khỏi nghe như tự khoe.

Tiếng Việt nói "mặc kệ... lo". *Tiếng Nhật gạt nỗi lo của người khác "sang chỗ khác" bằng をよそに.*

N + をよそに mặc kệ (lo lắng, phản đối của người xung quanh) · cần dùng được

N (nỗi lo của người khác) + をよそに + V

TIẾNG VIỆT
Mặc bố mẹ phản đối, tôi quyết đi du học

TIẾNG NHẬT
親(おや)の反対(はんたい)をよそに、留学(りゅうがく)を決(き)めた

Vế trước là cảm xúc, ý kiến của người khác; người làm không để tâm tới.

VÍ DỤ
母(はは)の心配(しんぱい)をよそに、毎晩遅(まいばんおそ)くまで企画書(きかくしょ)を作(つく)っている。
Mặc mẹ lo, tối nào tôi cũng làm bản kế hoạch tới khuya.

> ***Hine mách nhỏ***
> よそ là "chỗ khác". Gạt nỗi lo của người khác sang chỗ khác mà làm việc mình: mình nhớ をよそに như vậy.

Tiếng Việt nói "dù ốm vẫn cố". *Văn viết Nhật gói cả ý đó vào をおして.*

N + をおして dù (bệnh, khó khăn) vẫn cố làm · chỉ cần nhận ra khi đọc

N (bệnh, khó khăn) + をおして + V

TIẾNG VIỆT
Anh ấy dù ốm vẫn cố dự họp

TIẾNG NHẬT
彼(かれ)は病気(びょうき)をおして会議(かいぎ)に出席(しゅっせき)した

Văn viết; hay gặp trong tin bài, tiểu sử, lời kể về người khác.

VÍ DỤ
熱(ねつ)をおして出勤(しゅっきん)するのは、かえって迷惑(めいわく)だよ。
Sốt mà vẫn cố đi làm thì lại phiền người khác đấy.

3 Luyện viết

22 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. bản kế hoạch _____
2. lịch trình _____
3. thất bại, làm hỏng _____
4. sốt, nhiệt _____
5. đi làm _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: が　は　を　*(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 彼(かれ)（　　）けがをものともせず、最後(さいご)まで走(はし)った。
   Anh ấy bất chấp chấn thương, chạy tới cuối.

2. 親の反対をよそに、留学（　　）決めた。
Mặc bố mẹ phản đối, tôi quyết đi du học.

3. 彼（　　）病気をおして会議に出席した。
Anh ấy dù ốm vẫn cố dự họp.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 彼はけが_____、最後まで走った。 (Anh ấy ... chấn thương, chạy tới cuối.)
Ⓐ をものともせず　Ⓑ をよそに　Ⓒ にひきかえ

2. 親の反対_____、留学を決めた。 (... bố mẹ phản đối, tôi quyết đi du học.)
Ⓐ をよそに　Ⓑ にもまして　Ⓒ ときたら

3. **悪天候をものともせず、多くの人が集まった**
Dòng tin này muốn nói gì?
Ⓐ Bất chấp thời tiết xấu, nhiều người đã tới　Ⓑ Vì thời tiết xấu nên ít người tới
Ⓒ Nhiều người tới để xem thời tiết

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Mặc bố mẹ phản đối, tôi quyết đi du học."*
おやの　りゅうがくを　きめた　はんたいを　よそに

Bài 5 Nối mẫu với nghĩa

1	～をものともせず	a	mặc kệ người khác lo
2	～をよそに	b	bất chấp khó khăn (lời khen)
3	～をおして	c	chẳng màng (ánh mắt người khác...)
4	～もかまわず	d	dù ốm, khó vẫn cố

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Trả lời ngắn

1. 周囲の期待_____、彼は会社を辞めた。 (... kỳ vọng của mọi người, anh ấy nghỉ việc.) Viết bốn chữ kana còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 7 Dịch sang tiếng Nhật

1. Các vận động viên bất chấp gió mạnh, leo lên núi.

2. Mặc kỳ vọng của mọi người, anh ấy nghỉ việc.

3. Vận động viên dù bị thương vẫn ra sân.

Bài 8 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 私(わたし)、疲(つか)れをものともせず頑張(がんば)ってるよ。

2. ✗ 親(おや)の心配(しんぱい)をよそに、留学(りゅうがく)しなさい。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

母(はは)の心配(しんぱい)をよそに、毎晩遅(まいばんおそ)くまで企画書(きかくしょ)を作(つく)っている。

Mặc mẹ lo, tối nào tôi cũng làm bản kế hoạch tới khuya.

雨垂(あまだ)れ石(いし)を穿(うが)つ。

Giọt mưa rơi mãi cũng xuyên thủng đá.

TỰ CHẤM ____ / 22

Tập 13

Mong mãi một điều

〜てやまない・〜をきんじえない・〜ずにはおかない

Thứ Hai 17/6, 4 giờ chiều · phòng khách đoàn

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/mong-mai-mot-dieu

1 Từ vựng

12 TỪ

熱意 (ねつい)	nhiệt tình, nhiệt huyết	感動 (かんどう)	cảm động
喜び (よろこび)	niềm vui	驚き (おどろき)	sự ngạc nhiên
実り多い (みのりおおい)	nhiều thành quả, nhiều ý nghĩa	願う (ねがう)	mong

GẶP THÊM TRONG TẬP

祈る (いのる)	cầu nguyện	健康 (けんこう)	sức khoẻ
演説 (えんぜつ)	diễn thuyết	同情 (どうじょう)	thương cảm
普段 (ふだん)	thường ngày	名詞 (めいし)	danh từ

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "luôn mong...". *Tiếng Nhật nói "mong mà không dứt": 〜て やまない.*

V て + やまない mong (yêu, hy vọng) mãi, luôn luôn (cảm xúc người nói; văn viết) · cần dùng được

N (điều mong) を + V て (ねがって, いのって) + やみません

TIẾNG VIỆT

Em luôn cầu chúc thầy mạnh khoẻ

TIẾNG NHẬT

先生(せんせい)のご健康(けんこう)を祈(いの)ってやみません

Mong ước bền lâu, đặt ở cuối thư, cuối bài phát biểu. やまない = "không dứt".

VÍ DỤ

皆様(みなさま)の旅(たび)が実(みの)り多(おお)いものになることを願(ねが)ってやみません。

Chúng tôi luôn mong chuyến đi của quý vị thật nhiều ý nghĩa.

> ***Hine mách nhỏ***
> Mình chép sẵn hai câu kết thư: 「...を ねがって やみません」 và 「...を いのって やみません」. Viết thư cho khách đoàn, cuối thư dùng là vừa.

Tiếng Việt nói "không khỏi..., không kìm được...". *Tiếng Nhật nói "muốn cấm mà không cấm nổi" cảm xúc ấy.*

N + を禁じ得ない (きんじえない) không kìm được (giận, thương, ngạc nhiên...) · cần dùng được

N (cảm xúc) + を + きんじえない

TIẾNG VIỆT

Nghe chuyện đó, tôi không khỏi ngạc nhiên

TIẾNG NHẬT

その話(はなし)には、驚(おどろ)きを禁(きん)じ得(え)なかった

Trước を luôn là danh từ cảm xúc; văn viết, trang trọng.

VÍ DỤ

学生(がくせい)たちの熱意(ねつい)には、感動(かんどう)を禁(きん)じ得(え)ない。

Không kìm được xúc động trước nhiệt huyết của các bạn sinh viên.

> ***Hine mách nhỏ***
> Mình đọc きんじえない như "cấm mà không được": muốn ngăn cảm xúc lại mà không ngăn nổi. Nên trước nó phải là tên một cảm xúc (danh từ).

Tiếng Việt nói "nhất định sẽ làm cho...". *Tiếng Nhật nói "không để yên mà không...": ずにはおかない.*

V ない (bỏ ない) + ずにはおかない nhất định sẽ (làm cho)..., không thể không gây ra; する → せずにはおかない · chỉ cần nhận ra khi đọc

N (vật, việc) は + N (người) を + V させずには おかない

TIẾNG VIỆT

Bài diễn thuyết của anh ấy nhất định làm người nghe xúc động

TIẾNG NHẬT

彼(かれ)の演説(えんぜつ)は聞(き)く人(ひと)を感動(かんどう)させずにはおかない

Chủ ngữ thường là vật, việc (bộ phim, bài nói, chuyến đi) tự nhiên gây ra cảm xúc nơi người khác.

VÍ DỤ

この旅(たび)は学生(がくせい)たちの心(こころ)を動(うご)かさずには　おかないだろう。

Chuyến đi này chắc chắn sẽ làm lay động lòng các bạn sinh viên.

3 Luyện viết

19 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. nhiệt tình, nhiệt huyết _____
2. cảm động _____
3. niềm vui _____
4. sự ngạc nhiên _____
5. nhiều thành quả, nhiều ý nghĩa _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: が　は　を　*(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 先生のご健康（　　）祈ってやみません。
   Em luôn cầu chúc thầy mạnh khoẻ.

2. その話には、驚き（　　）禁じ得なかった。
   Nghe chuyện đó, tôi không khỏi ngạc nhiên.

3. 彼の演説（　　）聞く人を感動させずにはおかない。
   Bài diễn thuyết của anh ấy nhất định làm người nghe xúc động.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 先生のご健康を祈って_____。 (Em ... cầu chúc thầy mạnh khoẻ.)
   (A) やみません　(B) なりません　(C) おきません

2. その話には、驚き_____。 (Nghe chuyện đó, tôi ... ngạc nhiên.)
   (A) を禁じ得なかった　(B) でならなかった　(C) ずにはおかなかった

3. 彼の演説は聞く人を感動させ_____。 (Bài diễn thuyết của anh ấy ... làm người nghe xúc động.)
   (A) ずにはおかない　(B) てならない　(C) にひきかえ

4. **皆様のご健康とご多幸を祈ってやみません**
   Câu cuối tấm thiệp này nghĩa là gì?
   (A) Luôn cầu chúc quý vị mạnh khoẻ, hạnh phúc　(B) Xin quý vị đừng cầu chúc nữa
   (C) Lời cầu chúc đã kết thúc

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Em luôn cầu chúc thầy mạnh khoẻ."*
   せんせいの　いのって　やみません　ごけんこうを

Bài 5 Trả lời ngắn

1. 平和を願って_____人々が集まった。 (Những người ... mong hoà bình đã tụ họp.) Viết bốn chữ kana còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Những người luôn mong hoà bình đã tụ họp.

2. Trước cảnh vùng bị thiên tai, tôi không khỏi xót thương.

3. Bộ phim này nhất định làm người xem xúc động.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 早く昼ご飯が食べたくてやまない。

2. ✗ 私も嬉しいを禁じ得ません。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

皆様の旅が実り多いものになることを願ってやみません。

Chúng tôi luôn mong chuyến đi của quý vị thật nhiều ý nghĩa. (thư Hine gửi đoàn)

念ずれば花開く。

Một lòng mong mỏi thì hoa sẽ nở.

TỰ CHẤM ____ / 19

Tập 14

Đã nhận thì phải

〜ずにはすまない / 〜ないではすまない・〜をよぎなくされる・〜をよぎなくさせる

Thứ Sáu 21/6, 11 giờ sáng · phòng khách đoàn

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-pham-n1/da-nhan-thi-phai

1 Từ vựng

12 TỪ

予約 (よやく)	đặt trước	一泊 (いっぱく)	một đêm (trọ)
報告 (ほうこく)	báo cáo	美術館 (びじゅつかん)	bảo tàng mỹ thuật
休館 (きゅうかん)	đóng cửa (bảo tàng, thư viện)	変更 (へんこう)	thay đổi (đăng ký, kế hoạch)

GẶP THÊM TRONG TẬP

工事 (こうじ)	công trình	中止 (ちゅうし)	huỷ, ngừng (buổi học, sự kiện)
円安 (えんやす)	đồng yên yếu	値上げ (ねあ)	tăng giá
不況 (ふきょう)	suy thoái (kinh tế)	破る (やぶ)	xé rách

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "không thể không...". *Tiếng Nhật nói "không làm thì không xong": ずにはすまない.*

V ない (bỏ ない) + ずにはすまない / V ない + ではすまない

không thể không (vì lẽ phải, trách nhiệm); する → せずにはすまない · cần dùng được

(lý do) から / いじょう + V ない (bỏ ない) + ずには すまない

TIẾNG VIỆT

Đã thất hứa thì không thể không giải thích

TIẾNG NHẬT

約束 (やくそく) を破 (やぶ) ったのだから、説明 (せつめい) せずにはすまない

Lý do nằm ở lẽ phải, trách nhiệm, quan hệ với người khác: không làm thì chuyện không xong.

VÍ DỤ

私 (わたし) のミスで迷惑 (めいわく) をかけた以上 (いじょう)、謝 (あやま) らずにはすまない。

Đã gây phiền vì lỗi của tôi thì không thể không xin lỗi.

> ***Hine mách nhỏ***
> すまない là "không xong". Không xin lỗi thì chuyện không xong: nhớ vậy là tách được với ずには いられない (không nhịn được).

Tiếng Việt nói "buộc phải...". *Tiếng Nhật nói "bị đặt vào chỗ không còn cách nào khác".*

N + を余儀(よぎ)なくされる buộc phải (vì hoàn cảnh, ngoài ý muốn) · cần dùng được

(nguyên nhân) で + N (việc) を + よぎなく された

TIẾNG VIỆT
Vì mưa to, trận đấu buộc phải huỷ

TIẾNG NHẬT
大雨(おおあめ)で、試合(しあい)は中止(ちゅうし)を余儀(よぎ)なくされた

Chủ ngữ là người, việc chịu ảnh hưởng; danh từ trước を là một việc chữ Hán (ちゅうし, へんこう).

VÍ DỤ
美術館(びじゅつかん)が工事(こうじ)で休館(きゅうかん)となり、予定(よてい)の変更(へんこう)を余儀(よぎ)なくされた。
Bảo tàng đóng cửa sửa chữa nên buộc phải đổi lịch.

> ***Hine mách nhỏ***
> よぎ là "cách khác", よぎなく là "không còn cách khác". Mùa bão đọc tin tức Nhật, mình gặp cụm này gần như ngày nào.

Tiếng Việt vẫn nói "buộc... phải". *Tiếng Nhật đổi chủ ngữ thành nguyên nhân: を よぎなく させる.*

N + を余儀(よぎ)なくさせる buộc (ai, việc gì) phải... (chủ ngữ là nguyên nhân) · chỉ cần nhận ra khi đọc

N (nguyên nhân) が + N (việc) を + よぎなく させた

TIẾNG VIỆT
Suy thoái buộc công ty phải cắt giảm nhân sự

TIẾNG NHẬT
不況(ふきょう)が会社(かいしゃ)に人員削減(じんいんさくげん)を余儀(よぎ)なくさせた

Chủ ngữ là nguyên nhân (suy thoái, bão, đồng yên yếu); hay gặp trong báo, bản tin.

VÍ DỤ
円安(えんやす)が航空券(こうくうけん)の値上(ねあ)げを余儀(よぎ)なくさせた。
Đồng yên yếu buộc giá vé máy bay phải tăng.

3 Luyện viết

18 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. đặt trước _____
2. một đêm _____
3. báo cáo _____
4. bảo tàng mỹ thuật _____
5. đóng cửa _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: が を は *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 大雨で、試合（　　）中止を余儀なくされた。
   Vì mưa to, trận đấu buộc phải huỷ.

2. 不況（　　）会社に人員削減を余儀なくさせた。
   Suy thoái buộc công ty phải cắt giảm nhân sự.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 約束を破ったのだから、説明せずには_____。 (Đã thất hứa thì ... giải thích.)
   (A) すまない　(B) やまない　(C) ならない

2. 大雨で、試合は中止を_____。 (Vì mưa to, trận đấu ... huỷ.)
   (A) 余儀なくされた　(B) 余儀なくさせた　(C) 禁じ得なかった

3. 不況が会社に人員削減を_____。 (Suy thoái ... công ty phải cắt giảm nhân sự.)
   (A) 余儀なくさせた　(B) 余儀なくされた　(C) ずにはすまなかった

4. **悪天候のため、運 休を余儀なくされております**
   Thông báo này nói gì?
   (A) Vì thời tiết xấu, buộc phải ngừng chạy　(B) Thời tiết xấu nhưng vẫn chạy bình thường
   (C) Tàu chạy thêm chuyến vì thời tiết xấu

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Vì bão buộc phải huỷ."*
   ちゅうしを　たいふうで　された　よぎなく

_____

Bài 5 Trả lời ngắn

1. こんなに遅れたら、お客 様に連絡しないでは_____。 (Trễ thế này thì ... báo cho khách.) Viết bốn chữ kana còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Đã thất hứa thì không thể không giải thích.

_____

2. Trễ thế này thì không thể không báo cho khách.

_____

3. Vì bão buộc phải huỷ.

_____

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ ホテルの方にご迷惑をかけたので、謝らずにはいられません。

2. ✗ 円安が値上げを余儀なくされた。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

私のミスで迷惑をかけた以上、謝らずにはすまない。

Đã gây phiền vì lỗi của tôi thì không thể không xin lỗi.

転ばぬ先の杖。

Chống gậy trước khi ngã.

TỰ CHẤM ____ / 18

Tập 15

Linh thi N2

〜んがため(に)・〜べく・〜べからず / 〜べからざる

Chủ nhật 7/7, 6 giờ tối · quán ăn gần ga わかばだい

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/linh-thi-n2

1 Từ vựng

11 TỪ

聴解 (ちょうかい)	phần nghe (trong bài thi)	試験会場 (しけんかいじょう)	địa điểm thi
廊下 (ろうか)	hành lang	私語 (しご)	nói chuyện riêng
叶える (かなえる)	biến (ước mơ) thành thật	努力 (どりょく)	nỗ lực

GẶP THÊM TRONG TẬP

市場 (しじょう)	thị trường	開拓 (かいたく)	khai phá, mở (thị trường)
芝生 (しばふ)	bãi cỏ	欠く (かく)	thiếu
人物 (じんぶつ)	nhân vật, con người		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "để...". *Văn viết Nhật dùng べく thay ために cho trang trọng.*

V(từ điển) + べく

để mà (mục đích; văn viết); する → すべく · cần dùng được

V từ điển + べく + (việc làm)

TIẾNG VIỆT

Để mở thị trường mới, công ty cử nhân viên ra nước ngoài

TIẾNG NHẬT

新しい市場を開拓すべく、社員を海外に送った (あたらしいしじょうをかいたくすべく、しゃいんをかいがいにおくった)

Như ために nhưng trang trọng, hay gặp trong báo, thông cáo công ty. Vế sau không là lời nhờ, mệnh lệnh.

VÍ DỤ

合格すべく、リンさんは毎朝五時に起きて勉強した。 (ごうかくすべく、リンさんはまいあさごじにおきてべんきょうした。)

Để đỗ, Linh dậy học lúc năm giờ mỗi sáng.

> ***Hine mách nhỏ***
> べく = ために trong văn viết. Mình hay gặp trong thông cáo của công ty: 「...を すすめるべく」 (để đẩy mạnh...).

Tiếng Việt vẫn chỉ nói "để...". *Văn cổ Nhật nói んがため khi mục đích lớn, quyết tâm cao.*

V ない (bỏ ない) + んがため(に / の) — để mà (mục đích lớn, quyết tâm; văn cổ); する → せんがため · chỉ cần nhận ra khi đọc

V ない (bỏ ない) + んがため + (việc làm)

TIẾNG VIỆT
Để thắng, họ luyện tập mỗi ngày

TIẾNG NHẬT
勝(か)たんがため、彼(かれ)らは毎日練習(まいにちれんしゅう)した

Nghe như văn kể chuyện, diễn văn; gặp trong tiểu thuyết, bài đọc.

VÍ DỤ
夢(ゆめ)を叶(かな)えんがため、彼女(かのじょ)は一人(ひとり)で日本(にほん)に来(き)た。
Để thực hiện ước mơ, cô ấy một mình sang Nhật.

Tiếng Việt nói "cấm...". *Biển cũ ở Nhật nói べからず.*

V(từ điển) + べからず / べからざる + N — cấm, không được (biển báo, nội quy; văn cổ); する → すべからず · chỉ cần nhận ra khi đọc

N に / を + V từ điển + べからず

TIẾNG VIỆT
Cấm giẫm lên cỏ

TIẾNG NHẬT
芝生(しばふ)に入(はい)るべからず

Như てはいけない nhưng cổ, cứng; gặp trên biển cũ, nội quy, câu răn.

VÍ DỤ
試験中(しけんちゅう)、私語(しご)をするべからず。
Trong giờ thi, cấm nói chuyện riêng.

3 Luyện viết

22 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. phần nghe _____
2. địa điểm thi _____
3. hành lang _____
4. nói chuyện riêng _____
5. biến (ước mơ) thành thật _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: を　に　が　は *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 新(あたら)しい市場(しじょう)を開拓(かいたく)すべく、社員(しゃいん)（　　）海外(かいがい)に送(おく)った。
   Để mở thị trường mới, công ty cử nhân viên ra nước ngoài.

2. 勝(か)たんがため、彼(かれ)ら（　　）毎日練習(まいにちれんしゅう)した。
Để thắng, họ luyện tập mỗi ngày.

3. 芝生(しばふ)（　　）入(はい)るべからず。
Cấm giẫm lên cỏ.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 新(あたら)しい市場(しじょう)を開拓(かいたく)_____、社員(しゃいん)を海外(かいがい)に送(おく)った。 (... mở thị trường mới, công ty cử nhân viên ra nước ngoài.)

Ⓐ すべく　Ⓑ すべからず　Ⓒ すべきだ

2. 勝(か)た_____、彼(かれ)らは毎日練習(まいにちれんしゅう)した。 (... thắng, họ luyện tập mỗi ngày.)

Ⓐ んがため　Ⓑ べく　Ⓒ べからず

3. **芝生(しばふ)に入(はい)るべからず**

Tấm biển ở công viên nói gì?

Ⓐ Cấm giẫm lên cỏ　Ⓑ Mời vào ngồi trên cỏ　Ⓒ Nên tưới cỏ mỗi ngày

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Đang cố gắng để thi đỗ."*

どりょくしている　しけんに　すべく　ごうかく

Bài 5 Nối mẫu với nghĩa

1	～べく	a	để mà (quyết tâm lớn, văn cổ)
2	～んがため	b	cấm (biển báo)
3	～べからず	c	để mà (văn viết)
4	～べきだ	d	nên, phải

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Trả lời ngắn

1. 彼(かれ)はこの会社(かいしゃ)に欠(か)く_____人物(じんぶつ)だ。 (Anh ấy là người ... ở công ty này.) Viết năm chữ kana còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 7 Dịch sang tiếng Nhật

1. Đang cố gắng để thi đỗ.

2. Để đỗ, ngày nào cũng học.

3. Anh ấy là người không thể thiếu ở công ty này.

Bài 8 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ N1も合格(ごうかく)すべく、頑張(がんば)ってね！

2. ✗ 欠(か)くべからず人物(じんぶつ)だ。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

合格(ごうかく)すべく、リンさんは毎朝(まいあさ)五時(ごじ)に起(お)きて勉強(べんきょう)した。

Để đỗ, Linh dậy học lúc năm giờ mỗi sáng.

為(な)せば成(な)る。

Làm thì sẽ thành.

TỰ CHẤM ____ / 22

Tập 16

Bão sớm, đổi lịch trình

〜をうけて・〜にそくして・〜にのっとって

Thứ Tư 10/7, 2 giờ chiều · phòng khách đoàn

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/bao-som-doi-lich-trinh

1 Từ vựng

12 TỪ

台風 (たいふう)	bão	情報 (じょうほう)	thông tin
現地 (げんち)	tại chỗ (ở nơi đến)	状況 (じょうきょう)	tình hình
規定 (きてい)	quy định	キャンセル料 (キャンセルりょう)	phí huỷ

GẶP THÊM TRONG TẬP

見直す (みなお)	xem lại; nhìn nhận lại	規則 (きそく)	quy định, nội quy
伝統 (でんとう)	truyền thống	事実 (じじつ)	sự thật
住民 (じゅうみん)	cư dân	安心 (あんしん)	yên tâm

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "theo (tin, kết quả)...". *Tiếng Nhật nói "nhận lấy... rồi": を うけて.*

N + を受(う)けて tiếp nhận..., theo (kết quả, tin, yêu cầu) mà · cần dùng được

N (tin, kết quả) + を うけて + (việc làm)

TIẾNG VIỆT

Theo ý kiến người dân, thành phố đã đổi kế hoạch

TIẾNG NHẬT

住民(じゅうみん)の声(こえ)を受(う)けて、市(し)は計画(けいかく)を変更(へんこう)した

Nhận tin, kết quả trước rồi mới hành động; hay gặp ở đầu tin tức.

VÍ DỤ

台風情報(たいふうじょうほう)を受(う)けて、京都(きょうと)の日程(にってい)を一日後(いちにちうし)ろにずらした。

Theo tin bão, tôi dời lịch ở Kyoto lùi một ngày.

> *Hine mách nhỏ*
> Đọc tin tức Nhật, câu đầu rất hay mở bằng 「...を うけて」. Thấy nó là biết câu sau sẽ kể người ta đã làm gì.

Tiếng Việt nói "sát với (thực tế)...". *Tiếng Nhật dùng に そくして cho thứ đang diễn ra.*

N + に即(そく)して / に即(そく)した + N bám sát, đúng với (thực tế, sự việc) · cần dùng được

N (thực tế, tình hình) + に そくして + V

TIẾNG VIỆT
Hãy báo cáo đúng sự thật

TIẾNG NHẬT
事実(じじつ)に即(そく)して報告(ほうこく)してください

Danh từ trước là thực tế, tình hình đang có; ý là "khớp với nó, không thêm bớt".

VÍ DỤ
現地(げんち)の状況(じょうきょう)に即(そく)して、計画(けいかく)を見直(みなお)してください。
Hãy xem lại kế hoạch cho sát với tình hình tại chỗ.

> ***Hine mách nhỏ***
> Mẹo của mình: thứ đang diễn ra (じじつ, じょうきょう) thì に そくして; thứ đã viết sẵn thành luật (きそく, きてい) thì に のっとって.

Tiếng Việt nói "theo đúng (quy định)...". *Tiếng Nhật dùng に のっとって cho chuẩn đã định sẵn.*

N + に則(のっと)って / に則(のっと)った + N theo đúng (quy định, luật, lệ) · cần dùng được

N (luật, quy định) + に のっとって + V

TIẾNG VIỆT
Buổi lễ được tiến hành theo đúng truyền thống

TIẾNG NHẬT
伝統(でんとう)に則(のっと)って、式(しき)が行(おこな)われた

Danh từ trước là chuẩn mực đã định sẵn (luật, quy định, nghi lễ).

VÍ DỤ
規定(きてい)に則(のっと)って、キャンセル料(りょう)はいただきません。
Theo đúng quy định, chúng tôi không thu phí huỷ.

3 Luyện viết

17 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. bão _____
2. thông tin _____
3. tại chỗ _____
4. tình hình _____
5. quy định _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: が を は に *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 住民の声を受けて、市（　　）計画を変更した。
Theo ý kiến người dân, thành phố đã đổi kế hoạch.

2. 伝統に則って、式（　　）行われた。
Buổi lễ được tiến hành theo đúng truyền thống.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 住民の声_____、市は計画を変更した。 (... ý kiến người dân, thành phố đã đổi kế hoạch.)
Ⓐ を受けて　Ⓑ に則って　Ⓒ ときたら

2. 事実_____報告してください。 (Hãy báo cáo ... sự thật.)
Ⓐ に即して　Ⓑ を受けて　Ⓒ をよそに

3. 伝統_____、式が行われた。 (Buổi lễ được tiến hành ... truyền thống.)
Ⓐ に則って　Ⓑ を受けて　Ⓒ にひきかえ

4. **台風の接近を受けて、運転を見合わせます**
Thông báo ở nhà ga nói gì?
Ⓐ Do bão đến gần, tàu tạm ngừng chạy　Ⓑ Tàu chạy thêm chuyến khi bão tới
Ⓒ Bão đã qua, tàu chạy lại

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Hãy xem lại kế hoạch cho sát với tình hình tại chỗ."*
みなおしてください　じょうきょうに　げんちの　けいかくを　そくして

_____

Bài 5 Trả lời ngắn

1. 結果を_____、来年の計画を立てる。 (... kết quả, lập kế hoạch năm sau.) Viết ba chữ kana còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Theo kết quả, lập kế hoạch năm sau.

_____

2. Hãy báo cáo đúng sự thật.

_____

3. Cần biện pháp sát với hiện trạng.

_____

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 現地の状 況に則って、バスも変えます。
(げんち じょうきょう のっと か)

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

台風情報を受けて、京都の日程を一日後ろにずらした。
(たいふうじょうほう う きょうと にってい いちにちうし)

Theo tin bão, tôi dời lịch ở Kyoto lùi một ngày.

臨機応変。
(りんきおうへん)

Tuỳ cơ ứng biến.

TỰ CHẤM ____ / 17

Tập 17

Khách hài lòng

〜のいたり・〜のきわみ・〜きわまる / 〜きわまりない

Thứ Ba 16/7, 10 giờ sáng · phòng khách đoàn

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/khach-hai-long

1 Từ vựng

12 TỪ

光栄（こうえい）	vinh dự	感激（かんげき）	cảm kích, xúc động
贅沢（ぜいたく）	xa xỉ	危険（きけん）	nguy hiểm
態度（たいど）	thái độ	疲労（ひろう）	mệt mỏi

GẶP THÊM TRONG TẬP

最終日（さいしゅうび）	ngày cuối	夕食（ゆうしょく）	bữa tối
運転手（うんてんしゅ）	tài xế	否定（ひてい）	phủ định
若気（わかげ）	sự bồng bột tuổi trẻ	遺憾（いかん）	đáng tiếc

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "vô cùng (vinh hạnh)". *Tiếng Nhật nói "tới tận cùng của...": の いたり.*

N + の至（いた）り — vô cùng, hết mức (cảm xúc trang trọng: vinh hạnh, xấu hổ) · cần dùng được

(lý do) + N (こうえい, かんげき) + の いたりです

TIẾNG VIỆT

Nhận giải thưởng này, tôi vô cùng xúc động

TIẾNG NHẬT

このような賞（しょう）をいただき、感激（かんげき）の至（いた）りです

Chỉ đi với vài danh từ cố định; dùng trong thư, phát biểu. わかげの いたり = "tại tuổi trẻ bồng bột".

VÍ DỤ

皆様（みなさま）にお褒（ほ）めいただき、光栄（こうえい）の至（いた）りです。

Được quý vị khen, chúng tôi vô cùng vinh hạnh.

> ***Hine mách nhỏ***
> Mình chỉ học thuộc hai cụm: こうえいの いたり (vô cùng vinh hạnh) để cảm ơn khách, và わかげの いたり (tại tuổi trẻ bồng bột) để tự trêu mình.

Tiếng Việt nói "... tột bậc". *Tiếng Nhật nói "đỉnh cao nhất của...": の きわみ.*

N + の極(きわ)み cực điểm, tột cùng của... · cần dùng được

N (chữ Hán) + の きわみ + (kết quả)

TIẾNG VIỆT
Mệt tới tột cùng, tôi không đứng nổi

TIẾNG NHẬT
疲労(ひろう)の極(きわ)みで、立(た)っていられなかった

Đi với danh từ chữ Hán, chỉ mức cao nhất (tốt lẫn xấu).

VÍ DỤ
最終日(さいしゅうび)の夕食(ゆうしょく)は、まさに贅沢(ぜいたく)の極(きわ)みでした。
Bữa tối ngày cuối đúng là xa xỉ tột bậc.

Tiếng Việt nói "cực kỳ...". *Tiếng Nhật có hai dạng cùng nghĩa: きわまる và きわまりない (không phải phủ định).*

Na + 極(きわ)まる / 極(きわ)まりない hết sức, cực kỳ (thường là đánh giá xấu) · cần dùng được

N は + Na (bỏ な) + きわまりない

TIẾNG VIỆT
Thái độ của anh ta cực kỳ vô lễ

TIẾNG NHẬT
彼(かれ)の態度(たいど)は失礼極(しつれいきわ)まりない

Hai dạng cùng nghĩa "cực kỳ"; きわまりない trông như phủ định nhưng không phải.

VÍ DỤ
台風(たいふう)の中(なか)を運転(うんてん)するのは、危険極(きけんきわ)まりない。
Lái xe giữa bão là cực kỳ nguy hiểm.

> ***Hine mách nhỏ***
> Mình từng tưởng きわまりない là "không cực kỳ". Hoá ra "không có giới hạn", tức là cực kỳ. Nhớ vậy là hết nhầm.

3 Luyện viết

17 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. vinh dự _____
2. cảm kích, xúc động _____
3. xa xỉ _____
4. nguy hiểm _____
5. thái độ _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: が | は | に | を *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 彼(かれ)の態度(たいど)（　　）失礼極(しつれいきわ)まりない。
   Thái độ của anh ta cực kỳ vô lễ.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. このような賞(しょう)をいただき、感激(かんげき)の_____です。 (Nhận giải thưởng này, tôi ... xúc động.)

   Ⓐ 至(いた)り　Ⓑ 極(きわ)まり　Ⓒ ため

2. 疲労(ひろう)の_____で、立(た)っていられなかった。 (Mệt tới ... , tôi không đứng nổi.)

   Ⓐ 極(きわ)み　Ⓑ 至(いた)り　Ⓒ よそ

3. 彼(かれ)の態度(たいど)は失礼(しつれい)_____。 (Thái độ của anh ta ... vô lễ.)

   Ⓐ 極(きわ)まりない　Ⓑ にひきかえ　Ⓒ をよそに

4. **誠(まこと)に遺憾(いかん)の極(きわ)みです**

   Câu trên báo này nói gì?

   Ⓐ Thật vô cùng đáng tiếc　Ⓑ Thật là vui mừng　Ⓒ Không có gì đáng tiếc

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Bữa tối ngày cuối đúng là xa xỉ tột bậc."*

   さいしゅうびの　ぜいたくの　ゆうしょくは　まさに　きわみでした

_____

Bài 5 Trả lời ngắn

1. 若気(わかげ)の_____で、失敗(しっぱい)ばかりしていた。 (Tại tuổi trẻ bồng bột, tôi toàn làm hỏng việc.) Viết ba chữ kana còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Nhận giải thưởng này, tôi vô cùng xúc động.

_____

2. Tại tuổi trẻ bồng bột, tôi toàn làm hỏng việc.

_____

3. Mệt tới tột cùng, tôi không đứng nổi.

_____

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ お褒(ほ)めいただき、嬉(うれ)しいの至(いた)りです。

_____

2. ✗ 危険極(きけんきわ)まりない道(みち)だから、安心(あんしん)して通(とお)れる。

_____

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

皆様(みなさま)にお褒(ほ)めいただき、光栄(こうえい)の至(いた)りです。

Được quý vị khen, chúng tôi vô cùng vinh hạnh.

誠心誠意(せいしんせいい)。

Hết lòng hết dạ.

TỰ CHẤM ____ / 17

Tập 18

Cảm ơn hết lòng

〜かぎりだ・〜といったらない・〜ったらありゃしない

Thứ Sáu 19/7, 7 giờ tối · quán izakaya gần công ty

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/cam-on-het-long

1 Từ vựng

8 TỪ

嬉(うれ)しさ	niềm vui	残業(ざんぎょう)	làm thêm giờ
眠(ねむ)い	buồn ngủ	寂(さび)しい	cô đơn, buồn vì vắng
大(おお)げさ	cường điệu, làm quá		

GẶP THÊM TRONG TẬP

唐揚(からあ)げ	gà rán kiểu Nhật	満員電車(まんいんでんしゃ)	tàu chật cứng người
面倒(めんどう)くさい	phiền phức		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "... vô cùng". *Tiếng Nhật nói "tới giới hạn": かぎりだ, chỉ cho cảm xúc của chính mình.*

Aい / Na な + かぎりだ

... vô cùng (cảm xúc người nói lúc đó) · cần dùng được

(lý do) + Aい / Na な + かぎりだ

TIẾNG VIỆT

Bạn đi xa, tôi buồn vô cùng

TIẾNG NHẬT

友達(ともだち)が遠(とお)くへ行(い)ってしまい、寂(さび)しいかぎりだ

Chỉ nói cảm xúc của chính người nói, ngay lúc nói.

VÍ DỤ

皆(みな)さんに助(たす)けてもらって、ありがたいかぎりです。

Được mọi người giúp, tôi biết ơn vô cùng.

> ***Hine mách nhỏ***
> Câu dễ dùng nhất: うらやましい かぎりです (ghen tị quá đi), khi nghe ai kể chuyến đi vui. Nói về người khác thì đừng dùng かぎり.

Tiếng Việt nói "... không sao tả xiết". *Tiếng Nhật nói "nói về... thì không còn lời": といったらない.*

N / Aい + といったらない ... không sao tả xiết · cần dùng được

…ときの + N (うれしさ, よろこび) + といったらない

TIẾNG VIỆT

Niềm vui lúc đỗ không sao tả xiết

TIẾNG NHẬT

合格(ごうかく)したときの喜(よろこ)びといったらなかった

Khen hay chê đều được; thường đi với danh từ đuôi さ (うれしさ, さむさ).

VÍ DỤ

初(はじ)めて自分(じぶん)の企画(きかく)が動(うご)いたときの嬉(うれ)しさといったらない。

Niềm vui khi kế hoạch đầu tiên của mình chạy thì không sao tả xiết.

> ***Hine mách nhỏ***
> Mẹo của mình: といったら = "nói về... thì", ない = "không có (lời nào)". Nói không hết lời, tức là không sao tả xiết.

Tiếng Việt nói "... ơi là...". *Tiếng Nhật nói nhanh, nói than: ったら ありゃしない.*

N / Aい + ったらありゃしない ... ơi là... (than phiền; văn nói) · chỉ cần nhận ra khi đọc

N は + Aい + ったら ありゃしない

TIẾNG VIỆT

Phòng này lạnh ơi là lạnh

TIẾNG NHẬT

この部屋(へや)は寒(さむ)いったらありゃしない

Văn nói, gần như luôn là than; gặp trong truyện, lời thoại.

VÍ DỤ

毎晩残業(まいばんざんぎょう)で、眠(ねむ)いったらありゃしない。

Tối nào cũng tăng ca, buồn ngủ ơi là buồn ngủ.

3 Luyện viết

18 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. niềm vui _____
2. làm thêm giờ _____
3. buồn ngủ _____
4. cô đơn, buồn vì vắng _____
5. cường điệu, làm quá _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: に | が | は | を *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 友達(ともだち)（　　）遠(とお)くへ行(い)ってしまい、寂(さび)しいかぎりだ。
   Bạn đi xa, tôi buồn vô cùng.

2. この部屋（　　）寒いったらありゃしない。
Phòng này lạnh ơi là lạnh.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 友達が遠くへ行ってしまい、寂しい_____。 (Bạn đi xa, tôi buồn ....)
Ⓐ かぎりだ　Ⓑ の至りだ　Ⓒ にもまして

2. 合格したときの喜び_____。 (Niềm vui lúc đỗ ....)
Ⓐ といったらなかった　Ⓑ かぎりだった　Ⓒ をよそにした

3. この部屋は寒い_____。 (Phòng này lạnh ....)
Ⓐ ったらありゃしない　Ⓑ の極みだ　Ⓒ を禁じ得ない

4. **寂しい限りです**
Câu trong bài đăng khi một quán lâu năm đóng cửa nghĩa là gì?
Ⓐ Thật buồn vô cùng　Ⓑ Chỉ buồn một chút thôi　Ⓒ Không buồn chút nào

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Bạn đi xa, tôi buồn vô cùng."*
さびしい　かぎりだ　いってしまい　とおくへ　ともだちが

Bài 5 Trả lời ngắn

1. 合格できて、嬉しい_____です。 (Đỗ rồi, tôi vui ....) Viết ba chữ kana còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Đỗ rồi, tôi vui vô cùng.

2. Niềm vui lúc đỗ không sao tả xiết.

3. Món gà rán này ngon không sao tả xiết.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 木村さんも、嬉しいかぎりでしたね。

2. ✗部長(ぶちょう)、今日(きょう)の会議(かいぎ)は長(なが)いったら　ありゃしないですね。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

皆(みな)さんに助(たす)けてもらって、ありがたい　かぎりです。

Được mọi người giúp, tôi biết ơn vô cùng.

持(も)つべきものは友(とも)。

Thứ nên có nhất là bạn bè.

TỰ CHẤM ____ / 18

Tập 19

Đoàn sinh viên Việt Nam

〜ともなく / 〜ともなしに・〜ながらに・〜ながらの

Thứ Ba 23/7, 3 giờ chiều · phố cổ Yanaka (谷中), Tokyo

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/doan-sinh-vien-viet-nam

1 Từ vựng

10 TỪ

町並み (まちなみ)	dãy phố	残る (のこる)	còn lại
菓子 (かし)	bánh kẹo	夢 (ゆめ)	ước mơ; giấc mơ
涙 (なみだ)	nước mắt	夕日 (ゆうひ)	nắng chiều, mặt trời lặn

GẶP THÊM TRONG TẬP

才能 (さいのう)	tài năng	生まれる (うまれる)	được sinh ra
作り方 (つくりかた)	cách làm	笑顔 (えがお)	nụ cười, khuôn mặt tươi cười

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt nói "lơ đãng..., chẳng định... mà". *Tiếng Nhật lặp động từ: みるともなくみる.*

V(từ điển) + ともなく / ともなしに

không định... mà (tự nhiên làm), lơ đãng · cần dùng được

V từ điển + ともなく + N を + (cùng động từ)

TIẾNG VIỆT

Tôi nghe đài một cách lơ đãng

TIẾNG NHẬT

聞(き)くともなくラジオを聞(き)いていた

Không có ý định làm, nhưng việc vẫn diễn ra; hay lặp lại cùng một động từ.

VÍ DỤ

見(み)るともなく窓(まど)の外(そと)を見(み)ていたら、夕日(ゆうひ)がきれいだった。

Lơ đãng nhìn ra ngoài cửa sổ thì thấy hoàng hôn đẹp quá.

> ***Hine mách nhỏ***
> Mình nhớ bằng cặp: みるともなく みる (nhìn mà chẳng định nhìn). Thấy một động từ lặp hai lần là dấu hiệu của ともなく.

Tiếng Việt nói "vừa khóc...", "sinh ra đã...". *Tiếng Nhật dùng ながらに với vài từ cố định, không phải "vừa... vừa" thường.*

N / V ます (bỏ ます) + ながらに(して) trong khi vẫn..., từ khi (sinh ra) vẫn vậy · cần dùng được

なみだ / うまれ + ながらに(して) + (việc, trạng thái)

TIẾNG VIỆT
Đứa bé này sinh ra đã có năng khiếu âm nhạc

TIẾNG NHẬT
この子は生まれながらにして音楽の才能がある

Trạng thái giữ nguyên từ đầu tới giờ, hoặc đi kèm suốt việc làm (vừa khóc).

VÍ DỤ
学生の一人が、涙ながらにお礼を言った。
Một bạn sinh viên vừa khóc vừa nói lời cảm ơn.

Tiếng Việt nói "... như xưa". *Tiếng Nhật đặt むかしながらの ngay trước danh từ.*

N / V ます (bỏ ます) + ながらの + N vẫn như (xưa), giữ nguyên · cần dùng được

むかしながらの + N + V

TIẾNG VIỆT
Làm miso theo cách như ngày xưa

TIẾNG NHẬT
昔ながらの作り方でみそを作る

Đứng trước danh từ, tả thứ còn giữ nguyên như cũ.

VÍ DỤ
谷中には、昔ながらの町並みが残っています。
Ở Yanaka vẫn còn những dãy phố như ngày xưa.

> ***Hine mách nhỏ***
> Ở Nhật, chữ 「むかしながらの」 trên biển quán, bao bì là để khoe: làm theo kiểu cũ, vị như xưa. Mình thấy nó nhiều nhất ở tiệm bánh, tiệm tương.

3 Luyện viết

19 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. dãy phố _____
2. còn lại _____
3. bánh kẹo _____
4. ước mơ; giấc mơ _____
5. nước mắt _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: が　を　で　は　に *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 聞くともなくラジオ（　　）聞いていた。
   Tôi nghe đài một cách lơ đãng.

2. この子（　　）生まれながらにして音楽の才能がある。
Đứa bé này sinh ra đã có năng khiếu âm nhạc.

3. 昔ながらの作り方（　　）みそを作る。
Làm miso theo cách như ngày xưa.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 昔_____作り方でみそを作る。 (Làm miso theo cách ... ngày xưa.)
Ⓐ ながらの　Ⓑ ながらに　Ⓒ ともなく

2. この子は生まれ_____音楽の才能がある。 (Đứa bé này sinh ra ... có năng khiếu âm nhạc.)
Ⓐ ながらにして　Ⓑ ながらの　Ⓒ ともなく

3. 聞く_____ラジオを聞いていた。 (Tôi nghe đài ....)
Ⓐ ともなく　Ⓑ ながらに　Ⓒ にひきかえ

4. **昔ながらの製法**
Chữ trên gói bánh nói gì?
Ⓐ Làm theo cách như ngày xưa　Ⓑ Bánh để lâu từ ngày xưa　Ⓒ Cách làm hoàn toàn mới

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Lơ đãng nhìn ra ngoài cửa sổ thì thấy hoàng hôn đẹp quá."*
まどの そとを　みていたら　ゆうひが　みるともなく　きれいだった

Bài 5 Trả lời ngắn

1. いつも_____笑顔で迎えてくれた。 (Đón tôi bằng nụ cười ... mọi khi.) Viết bốn chữ kana còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin).

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Tôi xem TV một cách lơ đãng.

2. Ngồi một chỗ mà vẫn đọc được tin khắp thế giới.

3. Đón tôi bằng nụ cười như mọi khi.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 見(み)るともなく本(ほん)を読(よ)んでいた。

2. ✗ 学生(がくせい)の一人(ひとり)が、泣(な)きながらにお礼(れい)を言(い)った。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

谷中(やなか)には、昔(むかし)ながらの町並(まちな)みが残(のこ)っています。

Ở Yanaka vẫn còn những dãy phố như ngày xưa.

温故知新(おんこちしん)。

Ôn cũ biết mới.

TỰ CHẤM ____ / 19

Tập 20

Phân biệt 2 · Cảm xúc mạnh

Phân biệt: てやまない・をきんじえない・かぎりだ・といったらない・のきわみ・てならない

Thứ Hai 29/7, 9 giờ tối · phòng 202

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/phan-biet-cam-xuc-manh

1 Từ vựng

4 TỪ

将来 (しょうらい)	tương lai (của mình)	活躍 (かつやく)	hoạt động tích cực, thành công
不安 (ふあん)	bất an, lo lo	正解 (せいかい)	câu trả lời đúng

2 Ngữ pháp

5 MẪU

Tiếng Việt nói "luôn mong...". *Tiếng Nhật nói "mong mà không dứt": ～て やまない.*

V て + やまない mong (yêu, hy vọng) mãi, luôn luôn (cảm xúc người nói; văn viết) · cần dùng được

N (điều mong) を + V て (ねがって, いのって) + やみません

TIẾNG VIỆT

Em luôn cầu chúc thầy mạnh khoẻ

TIẾNG NHẬT

先生(せんせい)のご健康(けんこう)を祈(いの)ってやみません

Mong ước bền lâu, đặt ở cuối thư, cuối bài phát biểu. やまない = "không dứt".

VÍ DỤ

皆様(みなさま)の旅(たび)が実(み)り多(おお)いものになることを願(ねが)ってやみません。

Chúng tôi luôn mong chuyến đi của quý vị thật nhiều ý nghĩa.

> ***Hine mách nhỏ***
> Mình chép sẵn hai câu kết thư: 「...を ねがって やみません」 và 「...を いのって やみません」. Viết thư cho khách đoàn, cuối thư dùng là vừa.

Tiếng Việt nói "không khỏi..., không kìm được...". *Tiếng Nhật nói "muốn cấm mà không cấm nổi" cảm xúc ấy.*

N + を禁じ得ない

không kìm được (giận, thương, ngạc nhiên...) · cần dùng được

N (cảm xúc) + を + きんじえない

TIẾNG VIỆT

Nghe chuyện đó, tôi không khỏi ngạc nhiên

TIẾNG NHẬT

その話には、驚きを禁じ得なかった

Trước を luôn là danh từ cảm xúc; văn viết, trang trọng.

VÍ DỤ

学生たちの熱意には、感動を禁じ得ない。

Không kìm được xúc động trước nhiệt huyết của các bạn sinh viên.

> *Hine mách nhỏ*
> Mình đọc きんじえない như "cấm mà không được": muốn ngăn cảm xúc lại mà không ngăn nổi. Nên trước nó phải là tên một cảm xúc (danh từ).

Tiếng Việt nói "... tột bậc". *Tiếng Nhật nói "đỉnh cao nhất của...": の きわみ.*

N + の極み

cực điểm, tột cùng của... · cần dùng được

N (chữ Hán) + の きわみ + (kết quả)

TIẾNG VIỆT

Mệt tới tột cùng, tôi không đứng nổi

TIẾNG NHẬT

疲労の極みで、立っていられなかった

Đi với danh từ chữ Hán, chỉ mức cao nhất (tốt lẫn xấu).

VÍ DỤ

最終日の夕食は、まさに贅沢の極みでした。

Bữa tối ngày cuối đúng là xa xỉ tột bậc.

Tiếng Việt nói "... vô cùng". *Tiếng Nhật nói "tới giới hạn": かぎりだ, chỉ cho cảm xúc của chính mình.*

Aい / Na な + かぎりだ

... vô cùng (cảm xúc người nói lúc đó) · cần dùng được

(lý do) + Aい / Na な + かぎりだ

TIẾNG VIỆT

Bạn đi xa, tôi buồn vô cùng

TIẾNG NHẬT

友達が遠くへ行ってしまい、寂しいかぎりだ

Chỉ nói cảm xúc của chính người nói, ngay lúc nói.

VÍ DỤ

皆さんに助けてもらって、ありがたいかぎりです。

Được mọi người giúp, tôi biết ơn vô cùng.

> *Hine mách nhỏ*
> Câu dễ dùng nhất: うらやましい かぎりです (ghen tị quá đi), khi nghe ai kể chuyến đi vui. Nói về người khác thì đừng dùng かぎり.

Tiếng Việt nói "... không sao tả xiết". *Tiếng Nhật nói "nói về... thì không còn lời": といったらない.*

N / Aい + といったらない ... không sao tả xiết · cần dùng được

…ときの + N (うれしさ, よろこび) + といったらない

TIẾNG VIỆT
Niềm vui lúc đỗ không sao tả xiết

TIẾNG NHẬT
合格(ごうかく)したときの喜(よろこ)びといったらなかった

Khen hay chê đều được; thường đi với danh từ đuôi さ (うれしさ, さむさ).

VÍ DỤ
初(はじ)めて自分(じぶん)の企画(きかく)が動(うご)いたときの嬉(うれ)しさといったらない。
Niềm vui khi kế hoạch đầu tiên của mình chạy thì không sao tả xiết.

> ***Hine mách nhỏ***
> Mẹo của mình: といったら = "nói về... thì", ない = "không có (lời nào)". Nói không hết lời, tức là không sao tả xiết.

3 Luyện viết

26 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. tương lai _____
2. hoạt động tích cực, thành công _____
3. bất an, lo lo _____
4. câu trả lời đúng _____

Bài 2 Điền trợ từ vào chỗ trống

Chọn từ: に で を が は *(có từ dùng nhiều lần, có từ không dùng)*

1. 先生(せんせい)のご健康(けんこう)（　　）祈(いの)ってやみません。
   Em luôn cầu chúc thầy mạnh khoẻ.
2. その話(はなし)には、驚(おどろ)き（　　）禁(きん)じ得(え)なかった。
   Nghe chuyện đó, tôi không khỏi ngạc nhiên.
3. 友達(ともだち)（　　）遠(とお)くへ行(い)ってしまい、寂(さび)しいかぎりだ。
   Bạn đi xa, tôi buồn vô cùng.

Bài 3 Khoanh đáp án đúng

1. 皆様(みなさま)の旅(たび)の成功(せいこう)を願(ねが)って_____。 (Chúng tôi ... mong chuyến đi của quý vị thành công.)
   Ⓐ やみません　Ⓑ なりません　Ⓒ かぎりです
2. その話(はなし)には、怒(いか)り_____。 (Nghe chuyện đó, tôi ... giận.)
   Ⓐ を禁(きん)じ得(え)ない　Ⓑ かぎりだ　Ⓒ てやまない

3. 友達(ともだち)が帰国(きこく)して、寂(さび)しい_____。 (Bạn về nước, tôi buồn ....)

Ⓐ かぎりだ Ⓑ の極(きわ)みだ Ⓒ を禁(きん)じ得(え)ない

4. 初(はじ)めてツアーを任(まか)されたときの嬉(うれ)しさ_____。 (Niềm vui lúc lần đầu được giao tour ....)

Ⓐ といったらなかった Ⓑ かぎりだった Ⓒ てならなかった

5. この旅館(りょかん)の料理(りょうり)は、まさに贅沢(ぜいたく)の_____だ。 (Đồ ăn của nhà trọ này đúng là xa xỉ ....)

Ⓐ 極(きわ)み Ⓑ かぎり Ⓒ 至(いた)り

6. 将来(しょうらい)が不安(ふあん)で_____。 (Lo cho tương lai ....)

Ⓐ ならない Ⓑ やまない Ⓒ 極(きわ)みだ

7. 学生(がくせい)たちの熱意(ねつい)には、感動(かんどう)_____。 (Trước nhiệt huyết của các bạn sinh viên, tôi ... xúc động.)

Ⓐ を禁(きん)じ得(え)ない Ⓑ でならない Ⓒ かぎりだ

Bài 4 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Đọc thư các bạn sinh viên gửi, tôi vui vô cùng."*

かぎりだ | よんで | うれしい | がくせいからの | てがみを

Bài 5 Nối mẫu với cách dùng

1	てやまない	a	mong, chúc bền lâu
2	を禁(きん)じ得(え)ない	b	tột cùng (sau danh từ chữ Hán)
3	の極(きわ)み	c	không kìm được (sau danh từ cảm xúc)
4	てならない	d	cảm giác tự trào lên (sau tính từ)

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 6 Trả lời ngắn

1. 家族(かぞく)の幸(しあわ)せを願(ねが)って_____。 (Tôi ... mong gia đình hạnh phúc.) Viết bốn chữ kana còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 7 Dịch sang tiếng Nhật

1. Những người luôn mong hoà bình đã tụ họp.

2. Trước cảnh vùng bị thiên tai, tôi không khỏi xót thương.

3. Mệt tới tột cùng, tôi không đứng nổi.

Bài 8 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 早く昼ご飯が食べたくてやまない。

2. ✗ 私も嬉しいを禁じ得ません。

3. ✗ 木村さんも、嬉しいかぎりでしたね。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

学生たちが帰ってしまって、寂しくてならない。

Các bạn sinh viên về rồi, tôi buồn không chịu được.

喜怒哀楽。

Mừng, giận, buồn, vui.

TỰ CHẤM ____ / 26

Ôn chặng 2

Tour đầu tiên tự làm

Thứ Bảy 3/8, 10 giờ sáng · thư viện gần ga わかばだい

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1/on-chang-2

1 Bài đọc

Ôn chặng 2

Tháng Sáu: nhận tour

— Hine viết:

去年の夏にひきかえ、今年は旅を作る側になった。以前にもまして、企画力が大切になっていると課長に言われた。中村さんは「うちの課長ときたら、すぐ予定を変える」と笑っていた。母の心配をよそに、毎晩遅くまで企画書を作った。木村さんも昔、失敗をものともせず企画を出し続けたそうだ。熱をおして出勤するな、と田中さんに言われた。

Thư của đoàn sinh viên

— Hine viết:

学生たちの熱意には、感動を禁じ得なかった。手紙の最後に「旅の成功を願ってやみません」と書いた。この旅は、学生たちの心を動かさずにはおかないと思った。

Những sự cố

— Hine viết:

ホテルの予約を間違えたので、謝らずにはすまなかった。美術館の休館で、見学先の変更を余儀なくされた。円安が航空券の値上げを余儀なくさせた。台風情報を受けて、京都の日程を一日ずらした。現地の状況に即して、バスの時間も変えた。規定に則って、キャンセル料はいただかなかった。台風で変更を余儀なくされたが、お客様に喜んでいただけた。

Linh thi N2

— Hine viết:

合格すべく、リンさんは毎朝五時に起きて勉強した。夢を叶えんがため、彼女は一人で日本に来た。試験会場には「私語をするべからず」という紙が貼ってあったそうだ。

Khách cảm ơn

— Hine viết:

お客様にお褒めいただき、光栄の至りだった。最終日の夕食は贅沢の極みだった、とメールにあった。台風の中の運転は危険極まりない、と運転手さんも言っていた。皆さんに助けてもらって、ありがたいかぎりだ。初めて企画が動いたときの嬉しさといったらない。中村さんは「残業で眠いったらありゃしない」と言っていた。

Đoàn sinh viên ở Yanaka

— Hine viết:

昔ながらの町を歩くと、心が落ち着く。学生の一人が、涙ながらにお礼を言ってくれた。帰りの電車で、見るともなく窓の外を見ていた。

2 Luyện viết

21 CÂU

Bài 1 Khoanh đáp án đúng

1. 晴れていた昨日_____、今日は朝から大雨だ。 (... hôm qua trời nắng, hôm nay mưa to từ sáng.)

   Ⓐ にひきかえ　Ⓑ をよそに　Ⓒ べく

2. 医者の忠告_____、彼はたばこをやめなかった。 (... lời khuyên của bác sĩ, anh ấy vẫn không bỏ thuốc.)

   Ⓐ をよそに　Ⓑ に則って　Ⓒ ながらに

3. 新しい商品を広める____、社員が全国を回っている。 (... đưa sản phẩm mới đi khắp nơi, nhân viên đang đi khắp cả nước.)

   Ⓐ べく　Ⓑ べからず　Ⓒ ともなく

4. 事故の知らせ_____、会社はすぐ会議を開いた。 (... tin tai nạn, công ty họp ngay.)

   Ⓐ を受けて　Ⓑ ときたら　Ⓒ の極み

5. Đọc đoạn văn, chọn chữ cho ô (1): 「先日のツアーでは、皆様に温かいお言葉をいただき、(1)。今後とも、よろしくお願いいたします。」 (Trong tour vừa rồi, được quý vị gửi lời lẽ ấm áp, ... Mong tiếp tục được quý vị ủng hộ.)

   Ⓐ 感激の至りです　Ⓑ 感激ったらありゃしない　Ⓒ 感激極まりない

6. Đọc đoạn văn, chọn chữ cho ô (2): 「昨日から雨ばかりで、洗濯物は乾かないし、靴はぬれるし、(2)。」 (Từ hôm qua mưa suốt, đồ giặt không khô, giày thì ướt, ...)

   Ⓐ 面倒くさいったら　ありゃしない　Ⓑ 面倒くさいの至りだ　Ⓒ 面倒くさくてやまない

Bài 2 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Xếp câu: "Vì tuyết, lễ hội buộc phải huỷ."*

   まつりは　ゆきで　ちゅうしを　された　よぎなく

2. *"Xếp câu: "Đọc tin đó, tôi không khỏi ngạc nhiên."*

   そのニュースを　よんで　きんじえなかった　おどろきを

Bài 3 Nối cụm với nghĩa

1	以前にもまして	a	dù sốt vẫn cố
2	熱をおして	b	hơn cả trước đây
3	規則に則って	c	không thể không xin lỗi
4	謝らずにはすまない	d	theo đúng quy định

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 4 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ うちの課長(かちょう)ときたら、本当(ほんとう)に優(やさ)しいの。

2. ✗ 私(わたし)、疲(つか)れをものともせず頑張(がんば)ってるよ。

3. ✗ 私(わたし)も嬉(うれ)しいを禁(きん)じ得(え)ません。

4. ✗ ホテルの方(かた)にご迷惑(めいわく)をかけたので、謝(あやま)らずにはいられません。

5. ✗ N1も合格(ごうかく)すべく、頑張(がんば)ってね！

6. ✗ 現地(げんち)の状況(じょうきょう)に則(のっと)って、バスも変(か)えます。

7. ✗ お褒(ほ)めいただき、嬉(うれ)しいの至(いた)りです。

8. ✗ 木村(きむら)さんも、嬉(うれ)しいかぎりでしたね。

9. ✗ 学生(がくせい)の一人(ひとり)が、泣(な)きながらにお礼(れい)を言(い)った。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

去年(きょねん)の夏(なつ)にひきかえ、今年(ことし)は旅(たび)を作(つく)る側(がわ)になった。

Trái hẳn mùa hè năm ngoái, năm nay tôi thành người làm ra chuyến đi.

可愛(かわい)い子(こ)には旅(たび)をさせよ。

Thương con thì cho con đi xa.

TỰ CHẤM ____ / 21

Đáp án

Câu dịch và câu sắp xếp có thể có cách nói khác vẫn đúng. Không chắc thì mở lại tập đó trên web để xem giải thích.

Tập 11

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 団体（だんたい）
2. 以前（いぜん）
3. 企画力（きかくりょく）
4. 例年（れいねん）
5. 予定（よてい）

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は
2. は

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · にひきかえ — Hai bên trái ngược hẳn, có ý khen chê → にひきかえ.
2. A · にもまして — Mọi năm vốn đã nóng, năm nay còn hơn → にもまして.
3. A · ときたら — Nhắc tên để than → ときたら. にひきかえ cần một bên trái ngược.
4. A · Dự kiến đông hơn mọi năm — れいねん にもまして = hơn mọi năm; こんざつ = đông đúc.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. いぜんにもまして ひとりひとりの きかくりょくが たいせつに なっている
2. うちの犬（いぬ）ときたら、一日中（いちにちじゅう）寝てばかりだ。

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. にひきかえ / nihikikae — Hai nơi trái ngược hẳn: mưa ⇄ nắng → にひきかえ.

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 雨（あめ）の多い東京（おおとうきょう）にひきかえ、フエは今（いま）は晴れているそうだ。
2. 何（なに）にもまして嬉（うれ）しいのは、家族（かぞく）が元気（げんき）なことだ。
3. この傘（かさ）ときたら、買（か）ったばかりなのに、もう壊（こわ）れた。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 東京（とうきょう）に比（くら）べて、大阪（おおさか）は少（すこ）し暑（あつ）い。 — にひきかえ khác に くらべて: に くらべて chỉ so sánh trung tính; にひきかえ là hai bên trái ngược hẳn, có ý khen chê. Hơn kém "một chút" thì không trái ngược.
2. うちの課長（かちょう）は、本当（ほんとう）に優（やさ）しいの。 — ときたら luôn kèm ý chê, bực; muốn nói trung tính thì dùng といえば, muốn khen thì dùng は.

Tập 12

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 企画書（きかくしょ）
2. 日程（にってい）
3. 失敗（しっぱい）
4. 熱（ねつ）
5. 出勤（しゅっきん）

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は
2. を
3. は

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · をものともせず — Khen người vượt khó → をものともせず. をよそに đi với nỗi lo của người khác.
2. A · をよそに — Mặc kệ ý kiến của người khác → をよそに.
3. A · Bất chấp thời tiết xấu, nhiều người đã tới — あくてんこう = thời tiết xấu; を ものともせず = bất chấp.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. おやの はんたいを よそに りゅうがくを きめた

Bài 5 · Nối mẫu với nghĩa

1–b · 2–a · 3–d · 4–c

Bài 6 · Trả lời ngắn

1. をよそに / woyosoni — Kỳ vọng của người khác mà người làm không để tâm → を よそに.

Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 選手（せんしゅ）たちは強（つよ）い風（かぜ）をものともせず、山（やま）を登（のぼ）った。
2. 周囲（しゅうい）の期待（きたい）をよそに、彼（かれ）は会社（かいしゃ）を辞（や）めた。
3. 選手（せんしゅ）はけがをおして試合（しあい）に出（で）た。

Bài 8 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 私（わたし）、疲（つか）れても頑張（がんば）ってるよ。 — をものともせず thường không dùng cho bản thân (là lời khen); をよそに có ý không để tâm tới người khác.
2. 親（おや）の心配（しんぱい）をよそに、留学（りゅうがく）を決（き）めた。 — Cả hai mẫu không đi với câu ý chí, mệnh lệnh ở vế sau; vế sau kể việc đã, đang xảy ra.

Tập 13

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 熱意(ねつい)
2. 感動(かんどう)
3. 喜び(よろこび)
4. 驚き(おどろき)
5. 実り多い(みのりおおい)

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. を
2. を
3. は

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · やみません — Lời chúc bền lâu cuối thư → て やみません.
2. A · を禁じ得なかった(きんじえ) — Danh từ cảm xúc おどろき + を きんじえない.
3. A · ずにはおかない — Thể ない bỏ ない (させ) + ずには おかない = nhất định làm cho.
4. A · Luôn cầu chúc quý vị mạnh khoẻ, hạnh phúc — いのって やみません = luôn cầu chúc (やまない = không dứt).

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. せんせいの ごけんこうを いのって やみません

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. やまない / yamanai — ねがって やまない + N = (những người) luôn mong.

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 平和(へいわ)を願(ねが)ってやまない人々(ひとびと)が集(あつ)まった。
2. 被災地(ひさいち)の様子(ようす)に、同情(どうじょう)を禁(きん)じ得(え)ない。
3. この映画(えいが)は見(み)る人(ひと)を感動(かんどう)させずにはおかない。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 早(はや)く昼(ひる)ご飯(はん)が食(た)べたい。 — てやまない dùng trong thư, phát biểu; không dùng cho mong muốn vặt hằng ngày.
2. 私(わたし)も喜(よろこ)びを禁(きん)じ得(え)ません。 — を きんじえない chỉ đi với danh từ cảm xúc: いかり (giận), どうじょう (thương), おどろき (ngạc nhiên), なみだ (nước mắt). Tính từ うれしい phải đổi thành よろこび.

Tập 14

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 予約(よやく)
2. 一泊(いっぱく)
3. 報告(ほうこく)
4. 美術館(びじゅつかん)
5. 休館(きゅうかん)

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は
2. が

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · すまない — Vì lẽ phải, trách nhiệm → ずには すまない.
2. A · 余儀(よぎ)なくされた — Chủ ngữ しあい là bên chịu → よぎなく された.
3. A · 余儀(よぎ)なくさせた — Chủ ngữ ふきょう là nguyên nhân → よぎなく させた.
4. A · Vì thời tiết xấu, buộc phải ngừng chạy — うんきゅう = ngừng chạy; を よぎなく されて おります = buộc phải.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. たいふうで ちゅうしを よぎなく された

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. すまない / sumanai — V ない + では すまない = không thể không.

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 約束(やくそく)を破(やぶ)ったのだから、説明(せつめい)せずにはすまない。
2. こんなに遅(おく)れたら、お客様(きゃくさま)に連絡(れんらく)しないではすまない。
3. 台風(たいふう)で中止(ちゅうし)を余儀(よぎ)なくされた。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ホテルの方(かた)にご迷惑(めいわく)をかけたので、謝(あやま)らずにはすみません。 — ずには すまない là lẽ phải, trách nhiệm; ずには いられない là cảm xúc không kìm được: わらわずには いられない (không nhịn cười được).
2. 円安(えんやす)が値上(ねあ)げを余儀(よぎ)なくさせた。 — よぎなく される: chủ ngữ là người chịu; よぎなく させる: chủ ngữ là nguyên nhân (えんやす).

Tập 15

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 聴解（ちょうかい）
2. 試験会場（しけんかいじょう）
3. 廊下（ろうか）
4. 私語（しご）
5. 叶える（かなえる）

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. を
2. は
3. に

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · すべく — Mục đích, văn viết → べく (する → すべく).
2. A · んがため — かた là thể ない bỏ ない → んがため. べく cần thể từ điển (かつべく).
3. A · Cấm giẫm lên cỏ — べからず = cấm (văn cổ trên biển).

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. しけんに ごうかく すべく どりょくしている

Bài 5 · Nối mẫu với nghĩa

1–c · 2–a · 3–b · 4–d

Bài 6 · Trả lời ngắn

1. べからざる / bekarazaru — Trước danh từ: べからざる + N.

Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 試験（しけん）に合格（ごうかく）すべく、努力（どりょく）している。
2. 合格（ごうかく）せんがため、毎日（まいにち）勉強（べんきょう）した。
3. 彼（かれ）はこの会社（かいしゃ）に欠（か）くべからざる人物（じんぶつ）だ。

Bài 8 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. N1も合格（ごうかく）するために、頑張（がんば）ってね！ — べく không đi với câu nhờ vả, mệnh lệnh ở vế sau (cả lời động viên がんばってね); khi đó dùng ために.
2. 欠（か）くべからざる人物（じんぶつ）だ。 — べからざる + N: không thể thiếu, không được phép: かくべからざる じんぶつ (người không thể thiếu). べからず chỉ đứng cuối câu.

Tập 16

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 台風（たいふう）
2. 情報（じょうほう）
3. 現地（げんち）
4. 状況（じょうきょう）
5. 規定（きてい）

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は
2. が

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · を受（う）けて — Nhận ý kiến rồi hành động → を うけて.
2. A · に即（そく）して — Khớp với thực tế → に そくして.
3. A · に則（のっと）って — Chuẩn mực đã định (truyền thống) → に のっとって.
4. A · Do bão đến gần, tàu tạm ngừng chạy — せっきんを うけて = do (tin) bão tới gần; みあわせます = tạm ngừng.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. げんちの じょうきょうに そくして けいかくを みなおしてください

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. うけて / ukete — Nhận kết quả rồi làm việc tiếp → を うけて.

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 結果（けっか）を受（う）けて、来年（らいねん）の計画（けいかく）を立（た）てる。
2. 事実（じじつ）に即（そく）して報告（ほうこく）してください。
3. 現状（げんじょう）に即（そく）した対策（たいさく）が必要（ひつよう）だ。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 現地（げんち）の状況（じょうきょう）に即（そく）して、バスも変（か）えます。 — に そくして: khớp với thực tế, tình hình; に のっとって: theo chuẩn, luật đã định; に もとづいて: dựa trên căn cứ, tài liệu.

Tập 17

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 光栄(こうえい)
2. 感激(かんげき)
3. 贅沢(ぜいたく)
4. 危険(きけん)
5. 態度(たいど)

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. は

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · 至り(いたり) — かんげき + の いたり = vô cùng xúc động (trang trọng).
2. A · 極み(きわみ) — ひろう không nằm trong nhóm từ của の いたり → の きわみ.
3. A · 極まりない(きわまりない) — Tính từ な bỏ な + きわまりない = cực kỳ.
4. A · Thật vô cùng đáng tiếc — いかん = đáng tiếc; の きわみ = tột cùng.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. さいしゅうびの ゆうしょくは まさに ぜいたくの きわみでした

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. いたり / itari — わかげの いたり là cụm cố định.

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. このような賞(しょう)をいただき、感激(かんげき)の至(いた)りです。
2. 若気(わかげ)の至(いた)りで、失敗(しっぱい)ばかりしていた。
3. 疲労(ひろう)の極(きわ)みで、立(た)っていられなかった。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. お褒(ほ)めいただき、光栄(こうえい)の至(いた)りです。 — の いたり chỉ đi với vài từ cố định: こうえい (vinh hạnh), かんげき (xúc động), きょうしゅく (ngại ngùng), わかげ (bồng bột tuổi trẻ).
2. 危険極(きけんきわ)まりない道(みち)だから、通(とお)らないでください。 — きわまる và きわまりない cùng nghĩa "cực kỳ" (きわまりない không phải phủ định).

Tập 18

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 嬉(うれ)しさ
2. 残業(ざんぎょう)
3. 眠(ねむ)い
4. 寂(さび)しい
5. 大(おお)げさ

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. が
2. は

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · かぎりだ — Tính từ い + かぎりだ = cảm xúc của mình, vô cùng.
2. A · といったらなかった — Danh từ よろこび + と いったら なかった = không sao tả xiết. かぎり cần tính từ.
3. A · ったらありゃしない — Lời than văn nói → ったら ありゃしない.
4. A · Thật buồn vô cùng — さびしい かぎりです = buồn vô cùng.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. ともだちが とおくへ いってしまい さびしい かぎりだ

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. かぎり / kagiri — Cảm xúc của mình → かぎりです.

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 合格(ごうかく)できて、嬉(うれ)しいかぎりです。
2. 合格(ごうかく)したときの喜(よろこ)びといったらなかった。
3. この唐揚(からあ)げのおいしさと　いったらない。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 木村(きむら)さんも、嬉(うれ)しかったでしょうね。 — かぎりだ chỉ nói cảm xúc của chính người nói, không dùng cho người khác.
2. 部長(ぶちょう)、今日(きょう)の会議(かいぎ)は長(なが)かったですね。 — ったら ありゃしない là văn nói, gần như luôn là than phiền; nói với người trên thì không dùng. といったらない khen hay chê đều được.

Tập 19

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 町並(まちな)み
2. 残(のこ)る
3. 菓子(かし)
4. 夢(ゆめ)
5. 涙(なみだ)

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. を
2. は
3. で

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · ながらの — Đứng trước danh từ つくりかた → ながらの.
2. A · ながらにして — うまれながらにして = từ khi sinh ra đã.
3. A · ともなく — Cặp động từ lặp きく…きく → ともなく.
4. A · Làm theo cách như ngày xưa — むかしながらの = như xưa; せいほう = cách làm.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. みるともなく まどの そとを みていたら ゆうひが きれいだった

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. ながらの / nagarano — Đứng trước danh từ えがお → いつもながらの.

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. テレビを見(み)るともなしに見(み)ていた。
2. いながらにして世界中(せかいじゅう)のニュースが読(よ)める。
3. いつもながらの笑顔(えがお)で迎(むか)えてくれた。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 見(み)るともなく窓(まど)の外(そと)を見(み)ていた。 — ともなく thường đi với cặp động từ giống nhau: みるともなく みる, きくともなく きく.
2. 学生(がくせい)の一人(ひとり)が、涙(なみだ)ながらにお礼(れい)を言(い)った。 — ながらに ở đây không phải "vừa... vừa": chỉ đi với vài từ cố định: なみだながら (vừa khóc), うまれながら (từ khi sinh ra), いながらにして (ngồi một chỗ mà vẫn), むかしながら (như xưa).

Tập 20

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 将来(しょうらい)
2. 活躍(かつやく)
3. 不安(ふあん)
4. 正解(せいかい)

Bài 2 · Điền trợ từ vào chỗ trống

1. を
2. を
3. が

Bài 3 · Khoanh đáp án đúng

1. A · やみません — ねがう → て やみません (lời mong bền lâu, trang trọng).
2. A · を禁(きん)じ得(え)ない — Danh từ cảm xúc いかり + を きんじえない.
3. A · かぎりだ — Tính từ い + かぎりだ. の きわみ cần danh từ chữ Hán.
4. A · といったらなかった — Danh từ うれしさ + と いったら なかった. かぎり cần tính từ (うれしい かぎり).
5. A · 極(きわ)み — Danh từ chữ Hán ぜいたく + の きわみ. の いたり chỉ đi với vài từ (こうえい, かんげき).
6. A · ならない — Na で + ならない = cảm giác tự trào lên.
7. A · を禁(きん)じ得(え)ない — Danh từ cảm xúc かんどう + を きんじえない.

Bài 4 · Sắp xếp thành câu đúng

1. がくせいからの てがみを よんで うれしい かぎりだ

Bài 5 · Nối mẫu với cách dùng

1–a · 2–c · 3–b · 4–d

Bài 6 · Trả lời ngắn

1. やまない / yamanai — ねがう → て やまない.

Bài 7 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 平和(へいわ)を願(ねが)ってやまない人々(ひとびと)が集(あつ)まった。
2. 被災地(ひさいち)の様子(ようす)に、同情(どうじょう)を禁(きん)じ得(え)ない。
3. 疲労(ひろう)の極(きわ)みで、立(た)っていられなかった。

Bài 8 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 早(はや)く昼(ひる)ご飯(はん)が食(た)べたい。 — てやまない dùng trong thư, phát biểu; không dùng cho mong muốn vặt hằng ngày.
2. 私(わたし)も喜(よろこ)びを禁(きん)じ得(え)ません。 — を きんじえない chỉ đi với danh từ cảm xúc: いかり (giận), どうじょう (thương), おどろき (ngạc nhiên), なみだ (nước mắt). Tính từ うれしい phải đổi thành よろこび.
3. 木村(きむら)さんも、嬉(うれ)しかったでしょうね。 — かぎりだ chỉ nói cảm xúc của chính người nói, không dùng cho người khác.

Ôn 2

Bài 1 · Khoanh đáp án đúng

1. A · にひきかえ — Hai ngày trái ngược hẳn → にひきかえ (tập 11).
2. A · をよそに — Mặc kệ lời của người khác → を よそに (tập 12).
3. A · べく — Mục đích, văn viết → V từ điển + べく (tập 15).
4. A · を受けて — Nhận tin rồi hành động → を うけて (tập 16).
5. A · 感激の至りです — Thư cảm ơn trang trọng → の いたり (tập 17).
6. A · 面倒くさいったら　ありゃしない — Lời than văn nói → ったら ありゃしない (tập 18).

Bài 2 · Sắp xếp thành câu đúng

1. ゆきで まつりは ちゅうしを よぎなく された
2. そのニュースを よんで おどろきを きんじえなかった

Bài 3 · Nối cụm với nghĩa

1–b · 2–a · 3–d · 4–c

Bài 4 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. うちの課長は、本当に優しいの。 — ときたら chỉ để chê, bực.
2. 私、疲れても頑張ってるよ。 — をものともせず là lời khen người khác.
3. 私も喜びを禁じ得ません。 — Trước を きんじえない là danh từ cảm xúc.
4. ホテルの方にご迷惑をかけたので、謝らずにはすみません。 — Vì trách nhiệm: ずには すまない.
5. N1も合格するために、頑張ってね！ — べく không đi với lời động viên ở vế sau.
6. 現地の状況に即して、バスも変えます。 — Tình hình thực tế: に そくして.
7. お褒めいただき、光栄の至りです。 — の いたり chỉ đi với vài từ cố định.
8. 木村さんも、嬉しかったでしょうね。 — かぎりだ chỉ cho cảm xúc của mình.
9. 学生の一人が、涙ながらにお礼を言った。 — ながらに chỉ đi với vài từ cố định.

Bản dịch bài đọc

Trái hẳn mùa hè năm ngoái, năm nay tôi thành người làm ra chuyến đi. Trưởng nhóm bảo khả năng lên kế hoạch giờ quan trọng hơn bao giờ hết. Nakamura cười: "Nói tới trưởng nhóm bên mình thì toàn đổi lịch." Mặc mẹ lo, tối nào tôi cũng làm bản kế hoạch tới khuya. Nghe nói chị Kimura ngày trước cũng không ngại thất bại, cứ đưa kế hoạch ra mãi. Anh Tanaka dặn đừng sốt mà vẫn cố đi làm. Tôi không kìm được xúc động trước nhiệt huyết của các bạn sinh viên. Cuối thư tôi viết: "Luôn mong chuyến đi thành công." Tôi nghĩ chuyến đi này nhất định sẽ làm lay động lòng các bạn. Tôi đặt nhầm khách sạn nên không thể không xin lỗi. Vì bảo tàng đóng cửa, tôi buộc phải đổi điểm tham quan. Đồng yên yếu buộc giá vé máy bay phải tăng. Theo tin bão, tôi dời lịch ở Kyoto một ngày. Sát với tình hình tại chỗ, tôi đổi cả giờ xe buýt. Theo đúng quy định, chúng tôi không thu phí huỷ. Bão buộc phải đổi lịch, nhưng khách vẫn vui. Để đỗ, Linh dậy học lúc năm giờ mỗi sáng. Để thực hiện ước mơ, cô ấy một mình sang Nhật. Nghe nói ở điểm thi có dán tờ giấy "Cấm nói chuyện riêng". Được khách khen, tôi vô cùng vinh hạnh. Email viết: bữa tối ngày cuối là xa xỉ tột bậc. Bác tài cũng nói lái xe giữa bão cực kỳ nguy hiểm. Được mọi người giúp, tôi biết ơn vô cùng. Niềm vui khi kế hoạch lần đầu chạy thì không sao tả xiết. Nakamura than: "Tăng ca buồn ngủ ơi là buồn ngủ." Đi bộ trong khu phố như ngày xưa thấy lòng yên lại. Một bạn sinh viên vừa khóc vừa cảm ơn tôi. Trên tàu về, tôi lơ đãng nhìn ra ngoài cửa sổ.

済

Xong *chặng 2*. Hine vẫn đang chờ ở tập sau.

Trên hinelearn.com mỗi tập có hội thoại nghe được, máy đảo câu, phần "Đến lượt bạn" ghép câu của chính bạn và bài kiểm tra chấm điểm ngay. Miễn phí, không cần đăng nhập.

→ Chặng 3: Tháng Tám · Công tác Hà Nội và Huế

→ Sách luyện viết Kanji N1 có tải về miễn phí trên web

→ Khoá Ngữ pháp N1 đủ 60 tập, 6 bài ôn và bài kiểm tra cuối khoá

Học tiếp trên hinelearn.com →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n1

Sổ tay này miễn phí. Bạn cứ in, chia sẻ cho bạn bè cùng học — chỉ xin giữ nguyên tên hinelearn.